



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25
<i>Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	26
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng
 Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	50.000.000.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2015
Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/01/2015
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hương	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) – đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 7 phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2015

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Văn Kiên

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 02 năm 2015

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Minh Thúy

Số: 733/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Lilama 7

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7, được lập ngày 20/01/2015, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh VII.5 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2014 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và được điều chỉnh theo thông báo số 5547/TB-CT ngày 24/11/2014 của Cục thuế thành phố Đà Nẵng. Công ty đã phát hành công văn số 07/TCKT/LILAMA7/CV ngày 20/01/2015 gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 lập ngày 20/01/2015 có số dư ngày 01/01/2014 là số sau điều chỉnh theo thông báo của Cục thuế Ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



TÔNG THỊ BÍCH LAN

P. Giám đốc

Số giấy CNDKHN Kiểm toán 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số giấy CNDKHN kiểm toán 2349-2014-126-1

C.T.
HẠN
VÀ
GIÁ
V
P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.419.695.260	146.797.160.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		530.357.367	535.525.033
1. Tiền	111	V.01	530.357.367	535.525.033
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		77.688.629.418	74.837.467.120
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	75.013.591.079	70.718.588.255
2. Trả trước cho người bán	132		3.505.258.558	4.016.938.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.236.681.600	2.168.841.905
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.066.901.819)	(2.066.901.819)
IV. Hàng tồn kho	140		60.581.315.171	67.004.264.347
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.581.315.171	67.004.264.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.619.393.304	4.419.904.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		342.281.850	359.554.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.266.824.470	4.050.062.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.913.938.587	65.578.297.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.078.860.805	52.088.899.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	37.422.682.970	46.432.721.557
- Nguyên giá	222		100.411.983.514	102.109.210.179
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(62.989.300.544)	(55.676.488.622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.835.077.782	13.489.397.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	13.835.077.782	13.489.397.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199.333.633.847	212.375.458.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.801.950.501	154.190.296.740
I. Nợ ngắn hạn	310		140.689.241.411	145.156.676.238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	86.866.393.837	91.207.420.049
2. Phải trả người bán	312	V.11	17.916.742.944	16.639.946.190
3. Người mua trả tiền trước	313		19.206.718	1.435.999.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6.510.446.571	9.716.024.501
5. Phải trả công nhân viên	315		7.846.965.596	4.056.171.624
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.199.414.429	6.721.783.263
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	20.330.071.316	15.379.331.511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		112.709.090	9.033.620.502
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	8.840.631.167
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		112.709.090	192.989.335
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.531.683.346	58.185.161.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	58.531.683.346	58.185.161.547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		184.120.814	184.120.814
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.505.514.029	1.505.514.029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		697.017.236	697.017.236
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		901.523.267	555.001.468
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		199.333.633.847	212.375.458.287

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			101,49	484,74
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	132.891.033.293	105.313.626.098
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	132.891.033.293	105.313.626.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	113.366.419.380	85.093.466.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.524.613.913	20.220.159.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	17.130.911	47.146.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	12.325.893.136	12.642.330.122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.316.425.050	12.624.513.399
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.070.645.832	9.397.505.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.854.794.144)	(1.772.529.519)
11. Thu nhập khác	31	VI.22	3.076.709.188	3.926.769.157
12. Chi phí khác	32		682.798.880	995.462.524
13. Lợi nhuận khác	40		2.393.910.308	2.931.306.633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		539.116.164	1.158.777.114
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	192.594.365	432.150.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		346.521.799	726.626.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		69	145

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143.611.703.773	119.709.975.543
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62.228.983.463)	(63.991.371.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.418.258.325)	(32.791.478.199)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.177.112.395)	(12.706.065.901)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.234.594.061)	(320.489.760)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.131.134.219	5.134.959.281
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.376.679.255)	(18.346.139.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.307.210.493	(3.310.610.650)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(191.867.272)	(38.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		58.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.478.765	28.732.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.206.689)	(9.449.254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117.310.214.118	89.740.639.349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130.491.871.497)	(85.200.944.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.166.237)	(1.003.878.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.195.823.616)	3.535.816.467
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.819.812)	215.756.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		535.525.033	307.897.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.652.146	11.870.841
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		530.357.367	535.525.033

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
Tài sản cố định khác	03-07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm trong một kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Giá trị thương hiệu Lilama
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.039.950	412.135.962
Tiền gửi ngân hàng	526.317.417	123.389.071
Cộng	530.357.367	535.525.033
2 . Phải thu khách hàng		
Ban QLDA Đầu tư XD mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	4.721.096.600	2.837.784.080
Ban QLDA Xây dựng thành phố Đà Nẵng	1.458.709.180	4.232.935.860
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng	7.971.841.424	8.261.841.424
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - CIENCO1	1.688.255.671	2.188.255.671
Công ty cổ phần Thủy điện BITEXCO	1.579.888.780	3.683.880.921
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	6.206.286.705	1.735.488.705
Công ty cổ phần Lilama 45.3	6.276.546.976	7.603.447.469
Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung	1.287.685.011	-
Công ty cổ phần Lilama 18	-	5.481.945.873
Công ty cổ phần Lilama 69.1	3.556.179.186	11.255.628
Công ty cổ phần Lilama 69.2	3.232.667.222	3.541.527.992
Công ty TNHH xay lúa mì VFM-WILMAR	2.728.612.453	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	21.717.575.102	18.224.942.888
Các khách hàng khác	12.588.246.769	12.915.281.744
Cộng	75.013.591.079	70.718.588.255
3 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	1.236.681.600	2.168.841.905
- Công ty TNHH Cơ khí XD và TM Hải Thiên Hưng	33.704.590	42.400.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	47.781.010	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và TM KTM	-	1.043.950.000
- Phải thu khác	1.062.599.488	1.034.134.864
- Phải thu khác - dư nợ TK 3388	92.596.512	48.357.041
Cộng	1.236.681.600	2.168.841.905
4 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	119.301.334	152.841.600
Công cụ, dụng cụ	598.874.069	256.105.338
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.863.139.768	66.595.317.409
Cộng	60.581.315.171	67.004.264.347
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế khác	10.286.984	10.286.984
Cộng	10.286.984	10.286.984

		Số cuối năm	Số đầu năm	
6 . Tài sản ngắn hạn khác				
Tạm ứng		3.244.661.775	3.864.275.887	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		22.162.695	185.787.026	
Cộng		3.266.824.470	4.050.062.913	
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26)				
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	-	5.906.177.835
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	-	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	-	250.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	-	250.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	-	5.656.177.835
9 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
Thương hiệu Lilama		69.461.538	115.769.232	
Chi phí thuê đất		10.307.993.749	10.591.954.527	
Chi phí trả trước khác		3.457.622.495	2.781.674.162	
Cộng		13.835.077.782	13.489.397.921	
10 . Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾		43.504.393.837	48.288.748.687	
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Đà Nẵng ⁽²⁾		43.362.000.000	42.918.671.362	
Cộng		86.866.393.837	91.207.420.049	

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại 332 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; toàn bộ tài sản hình thành từ dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7; xe ô tô Mercedes Benz E280; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng các công trình của công ty. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

⁽²⁾ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng, vay theo hình thức tín chấp, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
11 . Phải trả người bán		
Công ty Cổ Phần Tư vấn và XD Phú Cừ Long	3.943.169.920	4.748.177.286
Công ty TNHH Công nghiệp Ba Vi	933.094.778	1.333.094.778
Công ty TNHH Thái Dương	-	342.739.990
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	-	1.080.568.830
Công ty TNHH Cơ khí Châu Khang	596.102.500	896.102.500
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghệ DHCOM	106.980.953	206.980.953
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Quốc Tín	745.482.500	731.071.000
Công ty cổ phần Lilama 18	1.689.989.297	-
Các nhà cung cấp khác	9.901.922.996	7.301.210.853
Cộng	17.916.742.944	16.639.946.190
12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.921.687.881	7.784.372.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	394.348.818	1.436.348.514
Thuế thu nhập cá nhân	193.865.268	494.759.245
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	544.604
Cộng	6.510.446.571	9.716.024.501
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
13 . Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay vốn lưu động	828.026.048	688.713.393
Trích trước chi phí thuê đất	61.454.787	61.454.787
Trích trước chi phí các công trình	309.933.594	5.971.615.083
Cộng	1.199.414.429	6.721.783.263
14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	611.834.991	652.148.057
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.703.418.728	2.692.437.762
Bảo hiểm thất nghiệp	24.669.345	48.608.821
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.990.148.252	11.986.136.871
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	11.193.279.195	6.883.388.658
- Dự Có Tài khoản 1388	12.172.363	400.550.111
- Cổ tức phải trả	2.196.319.805	2.210.486.042
- Phải trả phải nộp khác	2.588.376.889	2.491.712.060
Cộng	20.330.071.316	15.379.331.511
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
<i>Vay dài hạn</i>	-	8.840.631.167
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	-	4.968.831.130
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	3.871.800.037
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	-	8.840.631.167

16 . Vốn chủ sở hữu*16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 27)***16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV

Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	25.500.000.000	25.500.000.000
	24.500.000.000	24.500.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000

16.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000
	-	-
	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định

LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	346.521.799	726.626.351
	-	-
	346.521.799	726.626.351
	5.000.000	5.000.000
	69	145

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	130.214.504.712	105.313.626.098
	2.676.528.581	-
	132.891.033.293	105.313.626.098

18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần hoạt động xây lắp

Doanh thu thuần dịch vụ xuất khẩu lao động

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	130.214.504.712	105.313.626.098
	2.676.528.581	-
	132.891.033.293	105.313.626.098

19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp

Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	113.366.419.380	85.093.466.845
	-	-
	113.366.419.380	85.093.466.845

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	4.478.765	28.732.564
	12.652.146	18.414.211
	17.130.911	47.146.775

	Năm nay	Năm trước
21 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	12.316.425.050	12.624.513.399
Chênh lệch tỷ giá	9.468.086	17.816.723
Cộng	12.325.893.136	12.642.330.122
22 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	410.909.091	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	949.045.455
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.321.662.137	891.053.393
Thu nhập do quyết toán với đội công trình	-	673.110.739
Thu nhập khác	1.344.137.960	1.413.559.570
Cộng	3.076.709.188	3.926.769.157
23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	539.116.164	1.158.777.114
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:	336.312.767	569.825.937
<i>b.1. Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội</i>	332.112.767	314.020.387
<i>b.2. Chi phí không hợp lệ khác</i>	4.200.000	255.805.550
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	875.428.931	1.728.603.051
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
e. Thuế TNDN phải nộp (c*d)	192.594.365	432.150.763
24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	38.404.489.950	48.356.060.487
Chi phí nhân công	49.924.650.929	33.434.088.537
Chi phí khấu hao	9.167.734.876	10.071.782.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.659.776.852	25.784.653.599
Chi phí bằng tiền khác	1.548.234.964	1.313.377.422
Cộng	115.704.887.571	118.959.962.263

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

1.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	530.357.367	535.525.033	530.357.367	535.525.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.250.272.679	72.887.430.160	74.183.370.860	70.820.528.341
Cộng	76.780.630.046	73.422.955.193	74.713.728.227	71.356.053.374
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	38.246.814.260	32.019.277.701	38.246.814.260	32.019.277.701
Chi phí phải trả	1.199.414.429	6.721.783.263	1.199.414.429	6.721.783.263
Các khoản vay	86.866.393.837	100.048.051.216	86.866.393.837	100.048.051.216
Cộng	126.312.622.526	138.789.112.180	126.312.622.526	138.789.112.180

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	86.866.393.837	-	86.866.393.837
Phải trả người bán	17.916.742.944	-	17.916.742.944
Chi phí phải trả	1.199.414.429	-	1.199.414.429
Phải trả khác	20.330.071.316	-	20.330.071.316
Tổng	126.312.622.526	-	126.312.622.526
Số đầu năm			
Các khoản vay	91.207.420.049	8.840.631.167	100.048.051.216
Phải trả người bán	16.639.946.190	-	16.639.946.190
Chi phí phải trả	6.721.783.263	-	6.721.783.263
Phải trả khác	15.379.331.511	-	15.379.331.511
Tổng	129.948.481.013	8.840.631.167	138.789.112.180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.10).

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Gán trừ lãi vay Giá trị sử dụng điện và sử dụng cầu	40.021.130.083 232.692.222 3.181.844.135
2.	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	40.500.000
3.	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện Mua hàng hóa	9.489.500.236 229.744.688
4.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	141.750.000
5.	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện Giá trị mua vật tư	4.098.294.356 6.929.884.727
6.	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện Giá trị mua bảo hộ, thuê nhà và tiền điện nước	13.333.296.363 1.125.878.153
7.	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	9.407.482
8.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	2.676.528.581

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Phải thu khác	21.717.575.102 8.099.163
2.	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng Phải thu khác Phải trả khác	7.971.841.424 47.781.010 (40.370.848)
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.960.608.780
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	6.276.546.976
5.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	357.178.206
6.	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.689.989.297)
7.	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	3.556.179.186
8.	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	3.232.667.222
9.	Công ty Cổ phần Lisemco	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	406.045.508
10.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(82.500.000)
11.	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(116.643.216)
12	Công ty Cổ phần Lắp máy -Thí nghiệm Cơ điện	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(80.053.884)

* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2014

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Đơn vị tính: đồng Tiền lương
1	Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	37.800.000	265.880.004
2	Trần Hải Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	196.423.667
3	Tô Minh Thúy	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	193.328.958
4	Nguyễn Vịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	110.585.806
5	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	25.200.000	193.666.125
6	Nguyễn Văn Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	18.900.000	84.026.066
7	Nguyễn Mạnh Hương	Trưởng Ban kiểm soát	25.200.000	-
8	Trần Anh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	18.900.000	61.556.917
9	Trần Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	18.900.000	55.164.305
	Tổng cộng		220.500.000	1.160.631.848

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp, hoạt động trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và được điều chỉnh theo thông báo số 5547/TB-CT ngày 24/11/2014 của Cục thuế thành phố Đà Nẵng. Công ty đã phát hành công văn số 07/TCKT/LILAMA7/CV ngày 20/01/2015 gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ nêu trên. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2014 lập ngày 20/01/2015 có số dư ngày 01/01/2014 là số sau điều chỉnh theo thông báo của Cục thuế.

Chi tiết thay đổi số dư đầu kỳ như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>1/1/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>Chênh lệch (3)=(1)-(2)</u>
Bảng cân đối kế toán				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	359.554.577	-	359.554.577
Phải trả người bán	312	16.639.946.190	17.289.357.326	(649.411.136)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	9.716.024.501	9.194.117.140	521.907.361
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	555.001.468	67.943.116	487.058.352
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Thu nhập khác	31	3.926.769.157	3.277.358.021	649.411.136
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	432.150.763	269.567.999	162.582.764
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	726.626.351	239.797.979	486.828.372

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Địa chỉ: Số 332 - đường 2 tháng 9 - TP Đà Nẵng

Điện thoại: (0511) 3 245 120 Fax: (0511) 3 621 722

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.491.438.586	41.135.935.203	12.330.003.355	298.370.673	853.462.362	102.109.210.179
Số tăng trong kỳ	-	254.050.908	-	-	-	254.050.908
- Mua trong năm		254.050.908				254.050.908
Số giảm trong kỳ	-	1.420.996.900	435.740.000	94.540.673	-	1.951.277.573
- Giảm do thanh lý	-	1.420.996.900	435.740.000	94.540.673		1.951.277.573
Số dư cuối kỳ	47.491.438.586	39.968.989.211	11.894.263.355	203.830.000	853.462.362	100.411.983.514
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.742.850.978	30.873.773.663	8.975.107.356	298.370.673	786.385.952	55.676.488.622
Số tăng trong kỳ	4.346.406.432	3.788.803.190	999.727.560	-	32.797.694	9.167.734.876
- Khấu hao trong kỳ	4.346.406.432	3.788.803.190	999.727.560	-	32.797.694	9.167.734.876
Số giảm trong kỳ	-	1.324.642.281	435.740.000	94.540.673	-	1.854.922.954
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm do thanh lý	-	1.324.642.281	435.740.000	94.540.673	-	1.854.922.954
Số dư cuối kỳ	19.089.257.410	33.337.934.572	9.539.094.916	203.830.000	819.183.646	62.989.300.544
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	32.748.587.608	10.262.161.540	3.354.895.999	-	67.076.410	46.432.721.557
Tại ngày cuối kỳ	28.402.181.176	6.631.054.639	2.355.168.439	-	34.278.716	37.422.682.970

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

34.225.172.599 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

18.134.565.892 đồng



Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	60.499.310	-	1.403.948.462	573.395.732	2.300.805.196	59.582.156.700
Tăng vốn trong năm trước	-	-	123.621.504	-	-	-	-	123.621.504
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	726.626.351	726.626.351
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	101.565.567	123.621.504	-	225.187.071
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.472.430.079	2.472.430.079
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	-	1.505.514.029	697.017.236	555.001.468	58.185.161.547
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	346.521.799	346.521.799
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	-	1.505.514.029	697.017.236	901.523.267	58.531.683.346

